

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*). Tương đương 15.000.000 Cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2022)
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Chu Đức Khương	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Mê Lin tại Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long - Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Quang

Số: 76 /2022/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần thép Mê Lin**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần thép Mê Lin được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thép Mê Lin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép Mê Lin tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam *Phum*



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.848.410.260	618.507.808.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.288.949.792	7.318.827.760
1. Tiền	111	5.1	4.288.949.792	7.318.827.760
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	7.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.775.397.975	97.593.912.138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	63.248.513.900	58.510.418.313
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	170.828.302	114.633.306
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	31.483.580.515	45.770.206.300
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.8	(6.127.524.742)	(6.801.345.781)
III. Hàng tồn kho	140	5.5	462.778.216.608	494.234.581.370
1. Hàng tồn kho	141		462.778.216.608	494.234.581.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.005.845.885	11.860.487.359
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.003.345.885	11.857.987.359
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	2.500.000	2.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.087.977.489	88.484.102.872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.499.764.033	77.892.650.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	70.245.947.944	73.631.106.466
- Nguyên giá	222		159.147.630.048	159.147.630.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.901.682.104)	(85.516.523.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.253.816.089	4.261.543.687
- Nguyên giá	228		6.126.096.534	6.126.096.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.872.280.445)	(1.864.552.847)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	640.235.467	640.235.467
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		640.235.467	640.235.467
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.947.977.989	9.951.217.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	10.947.977.989	9.951.217.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		659.936.387.749	706.991.911.499

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		406.570.761.889	450.919.622.562
I. Nợ ngắn hạn	310		403.710.795.889	448.223.832.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	80.385.835.205	202.658.078.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	571.020.251	950.917.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	420.160.300	4.548.124.313
4. Phải trả người lao động	314		569.376.432	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	188.436.503	188.396.372
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.875.136.671	1.778.329.530
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	15.003.837.200	1.618.500
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	304.696.993.327	238.098.368.389
II. Nợ dài hạn	330		2.859.966.000	2.695.790.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	2.859.966.000	2.695.790.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	253.365.625.860	256.072.288.937
I. Vốn chủ sở hữu	410		253.365.625.860	256.072.288.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		103.365.625.860	106.072.288.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.072.288.937	43.056.608.904
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.293.336.923	63.015.680.033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		659.936.387.749	706.991.911.499

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Khánh

Đỗ Thị Kiệm

Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a – DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	411.678.508.740	336.958.179.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	541.246.281	7.242.900.478
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411.137.262.459	329.715.278.634
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	377.802.588.745	263.823.543.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.334.673.714	65.891.735.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	661.435.147	212.083.714
7. Chi phí tài chính	22	6.5	11.473.006.932	9.636.138.367
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.755.322.141	9.636.138.367
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	2.055.287.999	2.017.100.612
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	5.253.686.948	5.854.737.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.214.126.982	48.595.842.469
11. Thu nhập khác	31	6.6	299.527.589	1.514.486
12. Chi phí khác	32	6.7	116.591.009	5.170.063
13. Lợi nhuận khác	40		182.936.580	(3.655.577)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.397.063.562	48.592.186.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.103.726.639	9.738.065.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.293.336.923	38.854.121.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	820	2.590
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	820	2.590

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Khánh

Đỗ Thị Kiệm

Phạm Quang

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mẫu số B 03a – DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kiệm

Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX. Mã cổ phiếu là MEL.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Mê Lin tại Hà Nội.

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long- Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của công ty tại ngày 30/06/2022 là: 60 lao động.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**Mẫu số B09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền tháng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán	05 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**Mẫu số B09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí lãi vay phải trả đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ: 0%, 5%, 8% và 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**Mẫu số B09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4.20. Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4.22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nội địa, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa và sản xuất cung cấp dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.459.065.110	411.565.098
Tiền gửi ngân hàng	2.829.884.682	6.907.262.662
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-
Cộng	17.288.949.792	7.318.827.760

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	63.248.513.900	58.510.418.313
- Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	9.250.802.901	9.452.655.416
- Công ty TNHH Thép Trường Tín	3.647.280.651	7.013.977.265
- Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại	-	154.599.474
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	1.663.387.825	2.450.448.450
- Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	6.460.204.563	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.226.837.960	39.438.737.708
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	170.828.302	114.633.306
- Anh Thế Quyền	28.643.542	28.643.542
- Công ty TNHH Venmer Việt Nam	-	30.000.000
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	39.184.576	39.184.576
- Văn phòng Luật sư Doanh Thương	54.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	49.000.184	16.805.188
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	31.483.580.515	-	45.770.206.300	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>19.622.004.854</i>	<i>-</i>	<i>21.254.656.561</i>	<i>-</i>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	19.622.004.854	-	19.622.004.878	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia hợp tác với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	-	-	1.518.307.371	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	114.344.312	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>51.335.661</i>	<i>-</i>	<i>22.363.280</i>	<i>-</i>
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>11.810.240.000</i>	<i>-</i>	<i>24.493.186.459</i>	<i>-</i>
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	445.528.151.576	-	474.814.046.431	-
Thành phẩm nhập kho	16.117.528.950	-	18.280.920.180	-
Hàng hóa	1.132.536.082	-	1.139.614.759	-
Cộng	462.778.216.608	-	494.234.581.370	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay xem thuyết minh số 5.14 - Vay và nợ thuê tài chính.

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	10.947.977.989	9.951.217.252
- Chi phí thuê văn phòng (*)	4.776.508.920	4.838.817.732
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.534.587.370	2.621.200.068
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.636.881.699	2.491.199.452
Cộng	10.947.977.989	9.951.217.252

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

5.7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
a) Xây dựng cơ bản dở dang	640.235.467	640.235.467
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	640.235.467	640.235.467
Cộng	640.235.467	640.235.467

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 . NỢ XẤU

Đơn vị: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn				
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	(133.046.031)	133.046.031
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	(198.257.985)	198.257.985
Công ty Cổ phần Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	1.009.021.517
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	3.712.608.858	-	(3.712.608.858)	3.712.608.858
Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	(85.919.236)	85.919.236
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Bông Sen vàng	423.135.779	-	(423.135.779)	423.135.779
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	203.065.910	-	(203.065.910)	203.065.910
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	54.575.976	-	(54.575.976)	54.575.976
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	95.274.113	-	(95.274.113)	115.274.113
Công ty Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	164.576.004	-	(164.576.004)	164.576.004
Công ty TNHH MTV Nội thất Kim loại Shinec	-	-	-	653.821.039
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	48.043.333	-	(48.043.333)	48.043.333
Cộng	6.127.524.742	-	(6.127.524.742)	6.801.345.781

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.056.917.020	48.081.508.951	14.128.859.210	880.344.867	159.147.630.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	96.056.917.020	48.081.508.951	14.128.859.210	880.344.867	159.147.630.048
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.805.500.368	39.827.302.863	12.076.134.673	807.585.678	85.516.523.582
Tăng trong kỳ	2.229.605.232	808.486.320	323.865.456	23.201.514	3.385.158.522
- Số khấu hao trong kỳ	2.229.605.232	808.486.320	323.865.456	23.201.514	3.385.158.522
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.035.105.600	40.635.789.183	12.400.000.129	830.787.192	88.901.682.104
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	63.251.416.652	8.254.206.088	2.052.724.537	72.759.189	73.631.106.466
2. Tại ngày cuối kỳ	61.021.811.420	7.445.719.768	1.728.859.081	49.557.675	70.245.947.944

• Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

45.767.872.531 VND

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.549.176.311 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247	6.126.096.534
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247	6.126.096.534
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	391.408.600	1.473.144.247	1.864.552.847
Tăng trong kỳ	-	7.727.598	-	7.727.598
- Số khấu hao trong kỳ	-	7.727.598	-	7.727.598
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	399.136.198	1.473.144.247	1.872.280.445
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	4.249.952.287	11.591.400	-	4.261.543.687
2. Tại ngày cuối kỳ	4.249.952.287	3.863.802	-	4.253.816.089

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.249.952.287 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.830.644.247 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	80.385.835.205	80.385.835.205	202.658.078.457	202.658.078.457
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	-	-	24.352.314.096	24.352.314.096
- Metz Corpoaration	39.151.511.257	39.151.511.257	52.105.415.784	52.105.415.784
- Guangxi Pingxiang Zhenguan Import& Export Tranding Co.,Ltd.	3.444.428.453	3.444.428.453	3.371.612.220	3.371.612.220
- R and K Tranding Co.,LTD.	37.130.776.752	37.130.776.752	121.118.623.568	121.118.623.568
- Các đối tượng khác	659.118.743	659.118.743	1.710.112.789	1.710.112.789
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	30/06/2022
a) Phải nộp	4.548.124.313	60.045.173.177	64.173.137.190	420.160.300
- Thuế GTGT	-	56.918.679.982	56.918.679.982	-
- Thuế TNDN	4.546.724.313	3.103.726.639	7.231.690.652	418.760.300
- Thuế TNCN	1.400.000	18.766.556	18.766.556	1.400.000
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
b) Phải thu				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	571.020.251	571.020.251	950.917.001	950.917.001
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Vật tư Thiết bị Công nghiệp	136.897.055	136.897.055	126.543.990	126.543.990
- Công ty TNHH công nghiệp ASADO Việt Nam	104.953.176	104.953.176	328.632.438	328.632.438
- Công ty TNHH Lam Sơn	-	-	102.334.394	102.334.394
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trang Hoàng	-	-	146.030.777	146.030.777
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục EGROUP	134.985.921	134.985.921	49.999.922	49.999.922
- Đối tượng khác	194.184.099	194.184.099	197.375.480	197.375.480
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

5.14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	30/06/2022		Trong kỳ			01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	304.696.993.327	304.696.993.327	410.382.256.189	343.783.631.251	238.098.368.389	238.098.368.389
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	172.134.126.665	172.134.126.665	221.156.096.265	178.719.155.073	129.697.185.473	129.697.185.473
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	67.871.027.898	67.871.027.898	93.811.304.610	83.385.212.588	57.444.935.876	57.444.935.876
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (iii)	64.691.838.764	64.691.838.764	95.414.855.314	81.679.263.590	50.956.247.040	50.956.247.040
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	304.696.993.327	304.696.993.327	410.382.256.189	343.783.631.251	238.098.368.389	238.098.368.389

(i) Hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-202100576 ký ngày 21/12/2021 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2021-2022, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/12/2022; lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp dây chuyền máy cắt tôn Token; lô thép các loại; Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75TT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS847551 (Tầng 2 tháp B) tại số 75 Tam Trinh, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội; tài sản bên thứ 3 là Trái phiếu Agribank, mã TP Agribank 192601, mã trái chủ số: 14100094 của ông Phạm Quang; ô tô Toyota BKS 29X-595.01 và ô tô Toyota BKS 30Y-405.74.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/VCBTX-MELIN ký ngày 30/06/2021 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 175.000.000.000 đồng, thời gian cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ công trình xây dựng trên đất thuộc nhà máy của Công ty tại thửa đất số 1033 tại Khu công nghiệp Quang Minh; dây chuyền máy móc đã qua sử dụng thuộc sở hữu của Công ty; dây chuyền máy cắt thép cuộn, máy cắt thủy lực, máy chấn kim loại, máy cắt tấm, máy đột dập, máy cắt thép tấm, 1 máy xẻ thép cuộn đã qua sử dụng và hàng tồn kho/khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty, giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng.

(iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.80.2701/2022-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 27 tháng 01 năm 2022 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức vay là 120.000.000.000 đồng, thời gian hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 27/01/2022 đến ngày 25/01/2023, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho với giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng tại mọi thời điểm, sản dịch vụ thương mại (Nhà trẻ), tầng 1 + tầng 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY370591, tầng thương mại dịch vụ - 01, 02 (tầng 3) số CY598342 và CY598343 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội và tài sản của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số Q8, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	15.003.837.200	1.618.500
- Phải trả, phải nộp khác	15.003.837.200	1.618.500
+ Phải trả về cổ tức	15.000.000.000	-
+ Phải Phải nộp khác	3.837.200	1.618.500
b) Dài hạn	2.859.966.000	2.695.790.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.859.966.000	2.695.790.000

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	188.436.503	188.396.372
- Trích trước chi phí lãi vay	188.436.503	188.396.372
b) Dài hạn	-	-

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	43.056.608.904	193.056.608.904
Lãi trong năm trước	-	63.015.680.033	63.015.680.033
Trả cổ tức	-	-	-
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	106.072.288.937	256.072.288.937
Lãi trong kỳ này	-	12.293.336.923	12.293.336.923
Phân phối lợi nhuận (*)		(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	103.365.625.860	253.365.625.860

(*) Trong kỳ, công ty có quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu, tổng số tiền chi trả cổ tức là 15 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước			
- Bà Lê Thị Hương Giang	45%	67.500.000.000	67.500.000.000
- Ông Phạm Quang	5%	8.180.000.000	8.180.000.000
- Ông Lê Hồng Minh	10%	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các cổ đông khác	40%	59.320.000.000	59.320.000.000
Cộng	100%	150.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
5.18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngoại tệ các loại	1.268,98	1.309,86
+ USD	1.268,98	1.309,86
5.19 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH		
6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ		
6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Doanh thu	411.678.508.740	336.958.179.112
- Doanh thu bán hàng hóa	279.082.245.081	221.551.138.813
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	132.596.263.659	115.407.040.299
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hàng bán bị trả lại	541.246.281	6.770.281.974
Giảm giá hàng bán	-	472.618.504
Cộng	541.246.281	7.242.900.478
6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Giá vốn bán hàng hóa	255.130.538.444	193.428.970.893
Giá vốn bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	122.672.050.301	70.394.572.601
Cộng	377.802.588.745	263.823.543.494
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi, cho vay	284.377.477	6.435.639
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.036.640	128.158.279
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	77.489.796
Lãi phạt chậm trả tiền hàng	342.021.030	
Cộng	661.435.147	212.083.714

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
8.755.322.141	9.636.138.367
1.643.539.625	-
1.074.145.166	-
11.473.006.932	9.636.138.367

6.6 . THU NHẬP KHÁC

Tiền đền bù hàng hóa bị tổn thất
 Tiền đền bù thiệt hại do kết thúc hợp đồng trước thời hạn
 Các khoản thu nhập khác
Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
112.285.463	-
187.238.508	-
3.618	1.514.486
299.527.589	1.514.486

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

Phạt vi phạm hành chính
 Các khoản chi phí khác
Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
-	2.912.006
116.591.009	2.258.057
116.591.009	5.170.063

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Hoàn nhập dự phòng
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
5.253.686.948	5.854.737.406
2.992.478.090	3.067.241.064
341.443.248	514.013.276
(673.821.039)	(104.365.000)
1.313.714.523	-
1.279.872.126	2.377.848.066

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
2.055.287.999	2.017.100.612
1.234.149.060	1.153.310.423
7.727.598	-
793.005.998	-
20.405.343	863.790.189

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Hoàn nhập dự phòng
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
112.670.078.768	73.348.819.781
6.093.758.436	5.438.237.918
3.392.886.120	3.623.379.901
(673.821.039)	(104.365.000)
3.587.882.634	3.144.311.564
1.477.008.813	2.715.621.355
126.547.793.732	88.166.005.519

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNHTừ 01/01/2022 đến
30/06/2022Từ 01/01/2021 đến
30/06/2021

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

3.103.726.639

9.738.065.559

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

15.397.063.562

48.592.186.892

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

121.569.655

98.140.922

+ Các khoản phạt không được trừ

114.344.336

2.912.006

+ Chi phí khấu hao không được trừ

7.225.319

95.228.916

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

-

-

Thu nhập miễn thuế

-

-

Tổng thu nhập chịu thuế

15.518.633.217

48.690.327.814

Thuế suất thuế TNDN

20%

20%

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

3.103.726.639

9.738.065.559

6.11 . LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾUTừ 01/01/2022 đến
30/06/2022Từ 01/01/2021 đến
30/06/2021

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

12.293.336.923

38.854.121.333

Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

12.293.336.923

38.854.121.333

Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm

15.000.000

15.000.000

Lãi cơ bản trên một cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

820

2.590

Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)

10.000

10.000

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****7.2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****7.3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm**Từ 01/01/2022 đến
30/06/2022Từ 01/01/2021 đến
30/06/2021

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

410.382.256.189

254.927.671.817

7.4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳTừ 01/01/2022 đến
30/06/2022Từ 01/01/2021 đến
30/06/2021

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

343.783.631.251

314.738.409.675

7.5 . Số tiền đã thực trả lãi vay trong kỳTừ 01/01/2022 đến
30/06/2022Từ 01/01/2021 đến
30/06/2021

- Tiền trả lãi vay theo kế ước thông thường

8.755.282.010

9.749.237.858

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng	279.082.245.081	132.596.263.659	411.678.508.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	541.246.281	-	541.246.281
Giá vốn hàng bán	255.130.538.444	122.672.050.301	377.802.588.745
Lợi nhuận gộp	23.410.460.356	9.924.213.358	33.334.673.714
Tổng tài sản	(*)	(*)	659.936.387.749
Nợ phải trả	(*)	(*)	406.570.761.889
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	-
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	4.408.932.001
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu	221.551.138.813	115.407.040.299	336.958.179.112
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.750.937.706	491.962.772	7.242.900.478
Giá vốn hàng bán	193.428.970.893	70.394.572.601	263.823.543.494
Lợi nhuận gộp	21.371.230.214	44.520.504.926	65.891.735.140
Tổng tài sản	(*)	(*)	589.080.140.824
Nợ phải trả	(*)	(*)	357.169.410.587
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	1.387.118.199
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	4.511.620.168
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, doanh thu xuất khẩu của Công ty không vượt quá 10%; do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.288.949.792	-	17.288.949.792
Phải thu khách hàng	63.248.513.900	-	63.248.513.900
Phải thu khác	31.483.580.515	-	31.483.580.515
Trừ:	(6.127.524.742)	-	(6.127.524.742)
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.127.524.742)	-	(6.127.524.742)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	105.893.519.465	-	105.893.519.465
Các khoản vay và nợ	304.696.993.327	-	304.696.993.327
Phải trả người bán	80.385.835.205	-	80.385.835.205
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.192.273.703	2.859.966.000	18.052.239.703
Tổng cộng	400.275.102.235	2.859.966.000	403.135.068.235
Chênh lệch thanh khoản thuần	(294.381.582.770)	(2.859.966.000)	(297.241.548.770)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.318.827.760	-	7.318.827.760
Phải thu khách hàng	58.510.418.313	-	58.510.418.313
Đầu tư	7.500.000.000	-	7.500.000.000
Phải thu khác	45.770.206.300	-	45.770.206.300
Trừ:	(6.801.345.781)	-	(6.801.345.781)
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.801.345.781)	-	(6.801.345.781)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	112.298.106.592	-	112.298.106.592
Các khoản vay và nợ	238.098.368.389	-	238.098.368.389
Phải trả người bán	202.658.078.457	-	202.658.078.457
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	190.014.872	2.695.790.000	2.885.804.872
Tổng cộng	440.946.461.718	2.695.790.000	443.642.251.718
Chênh lệch thanh khoản thuần	(328.648.355.126)	(2.695.790.000)	(331.344.145.126)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.6 Công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.732.094.415	104.280.624.613	88.604.569.673	97.479.278.832
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.288.949.792	7.318.827.760	17.288.949.792	7.318.827.760
Tổng cộng	112.021.044.207	111.599.452.373	105.893.519.465	104.798.106.592
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	304.696.993.327	238.098.368.389	304.696.993.327	238.098.368.389
Phải trả người bán	80.385.835.205	202.658.078.457	80.385.835.205	202.658.078.457
Phải trả khác	17.863.803.200	2.697.408.500	17.863.803.200	2.697.408.500
Tổng cộng	402.946.631.732	443.453.855.346	402.946.631.732	443.453.855.346

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.7 . Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan có giao dịch với Công ty:

Bên liên quan	Mối liên quan
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài ra, bên liên quan của Công ty còn bao gồm các thành viên có mối quan hệ như vợ, chồng, con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột... của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

b) Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	192.151.833	204.770.000
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	171.449.603	181.081.400
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT	10.500.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	113.835.804	125.698.000
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát	88.594.295	102.320.798
Ông Lê Minh Hải	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/05/2021)	-	10.200.000
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát	82.308.516	86.941.859
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát	84.554.167	81.176.760
Tổng cộng		743.394.218	819.188.817

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang